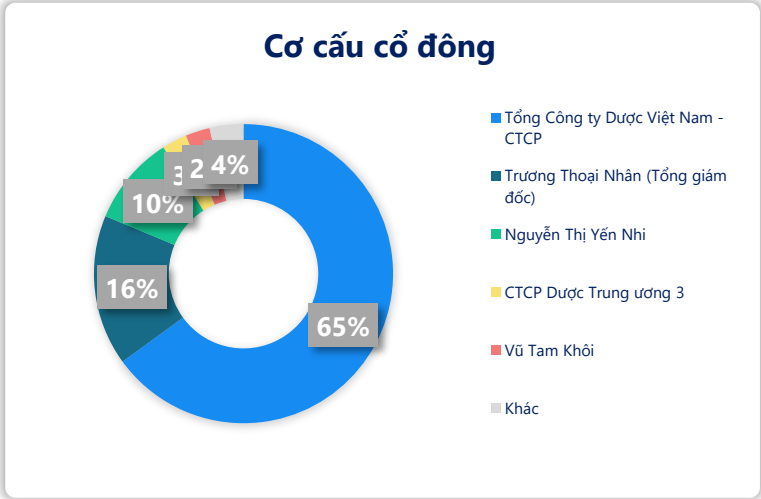
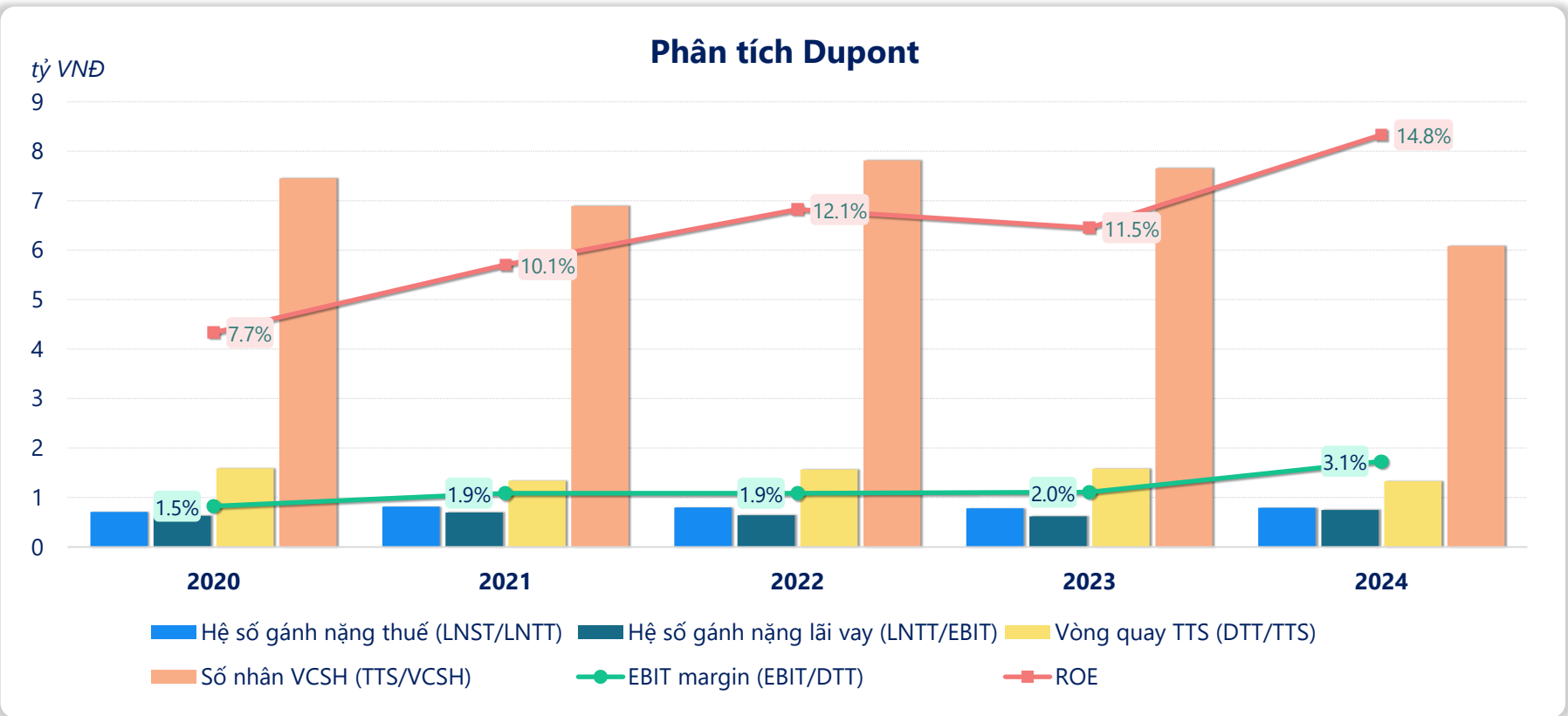
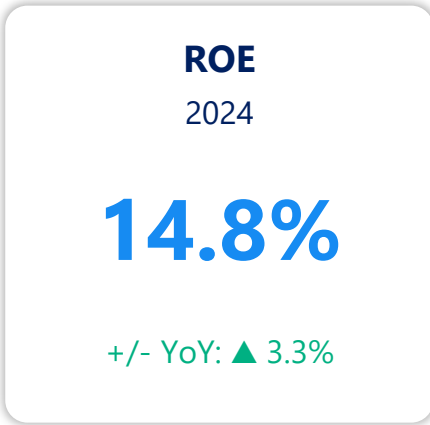
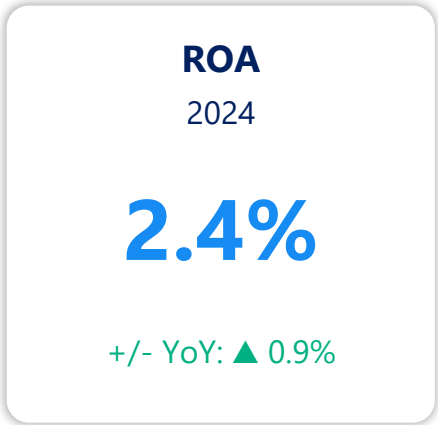


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

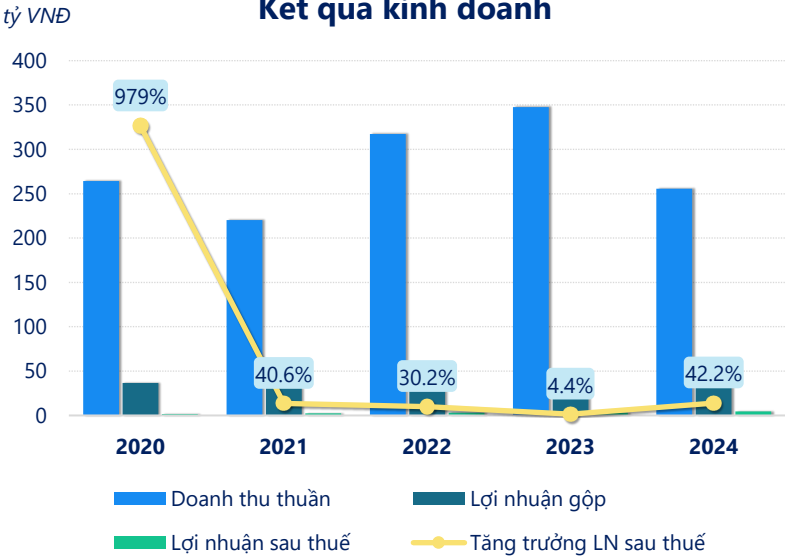
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		14,200
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		9,736 - 16,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		24
Số lượng CPLH (CP)		1,702,600
KLGD BQ 20 phiên (CP)		25
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		(0.61)
EPS		
P/E		

	YTD	1T	3T	6T
TW3		0.0%	9.2%	45.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Dược Trung ương 3 (UPCOM: TW3)

Kết quả kinh doanh

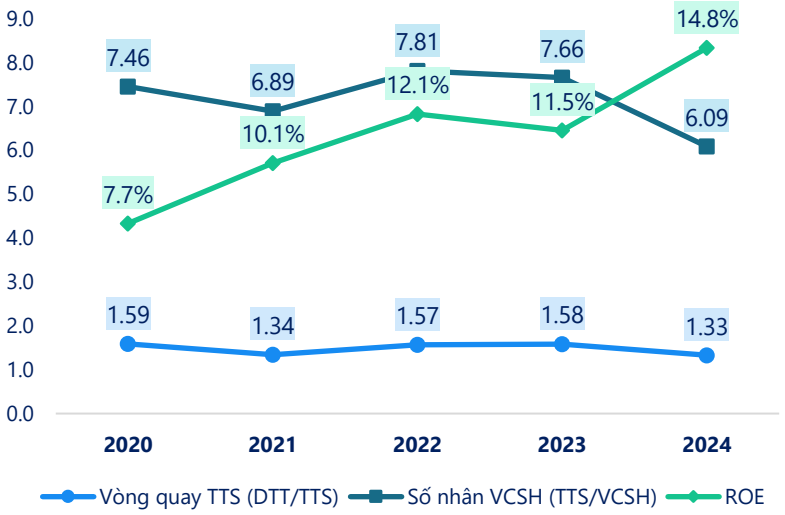


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **3.08%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.75**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

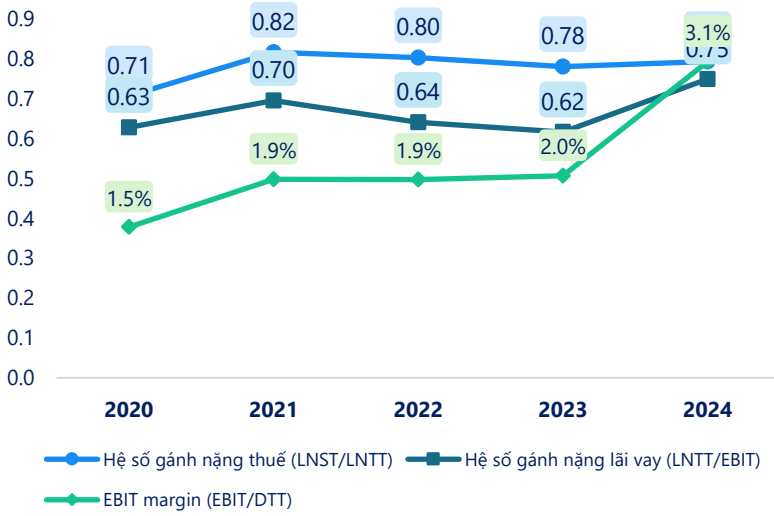
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **TW3** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 26.5%** chỉ còn **255.7** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 42.2%** đạt **4.68** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **14.8%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

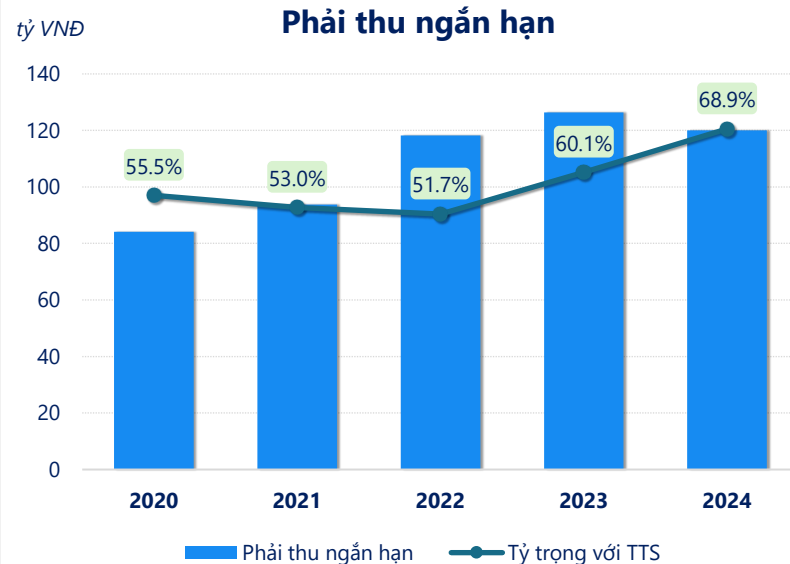
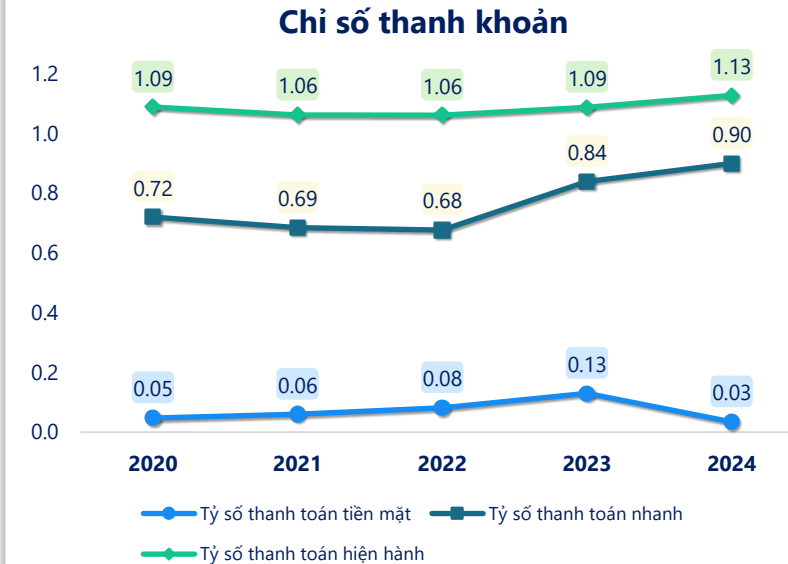
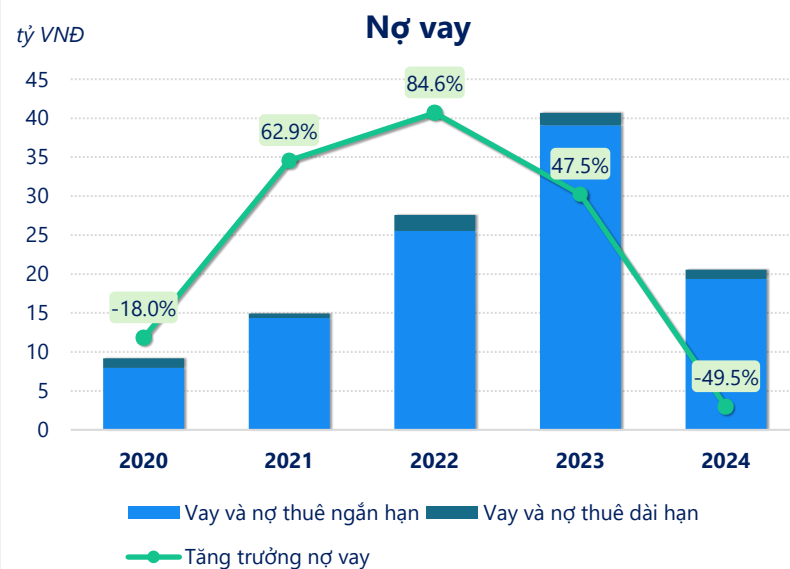
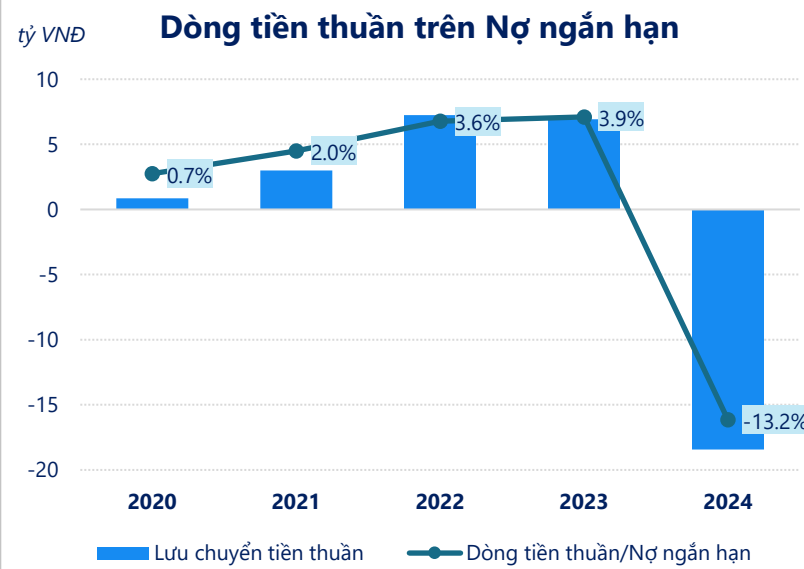
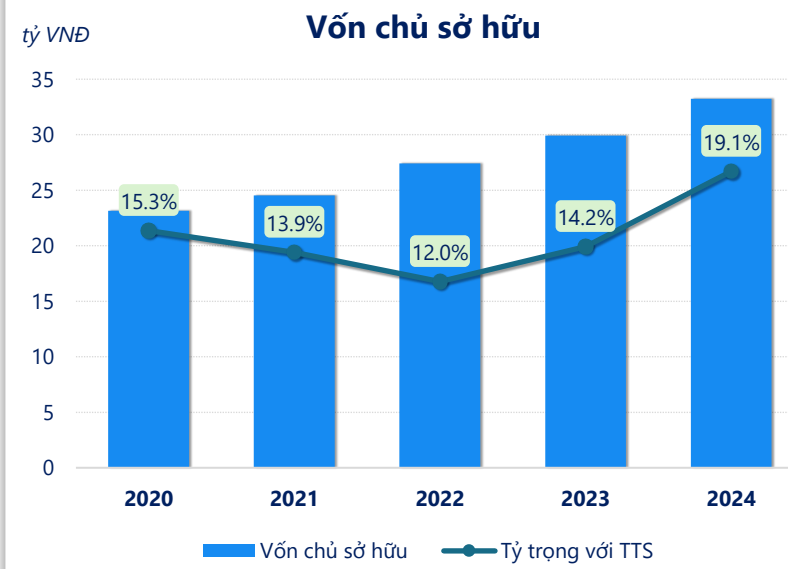


Vòng quay tổng tài sản đạt **1.33**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **6.09** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Dược Trung ương 3 (UPCOM: TW3)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	174	210	-17.1%
Tài sản ngắn hạn	158	194	-18.8%
Tiền và tương đương tiền	4.82	23.2	-79.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.05	0.05	0.0%
Phải thu ngắn hạn	120	126	-5.0%
Hàng tồn kho	31.9	44.4	-28.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.98	0.39	154%
Tài sản dài hạn	16.5	15.8	4.7%
Phải thu dài hạn	0.06	0.02	236%
Tài sản cố định	13.9	13.8	1.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.12	0.04	214%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	2.40	1.93	24.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	141	180	-21.7%
Nợ ngắn hạn	140	179	-21.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	19.4	39.1	-50.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	110	129	-14.4%
Nợ dài hạn	1.20	1.59	-25.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.20	1.59	-25.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	33.2	29.9	11.1%
Vốn chủ sở hữu	33.2	29.9	11.1%
Vốn điều lệ	17.5	17.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	264	220	317	348	256
Giá vốn hàng bán	228	190	277	308	216
Lợi nhuận gộp	36.6	30.8	40.5	39.7	40.2
Doanh thu HĐTC	0.40	1.95	1.92	0.41	0.21
Chi phí TC	4.24	2.39	4.46	6.66	6.66
Chi phí lãi vay	1.45	1.30	2.21	2.63	1.98
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	14.4	14.4	16.1	13.2	14.6
Chi phí QLDN	16.1	13.2	17.7	15.7	13.4
LN thuần từ HĐKD	2.25	2.81	4.18	4.54	5.81
Lợi nhuận khác	0.18	0.16	-0.26	-0.32	0.09
LN trước thuế	2.44	2.97	3.93	4.22	5.90
Lợi nhuận sau thuế	1.72	2.42	3.15	3.29	4.68
LNST của CĐ cty mẹ	1.72	2.42	3.15	3.29	4.68

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4.58	3.04	-0.48	-4.45	5.21
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.60	-4.94	-3.87	-1.39	-2.68
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.11	4.89	11.6	12.8	-21.0
Tiền đầu kỳ	5.22	6.09	9.07	16.3	23.2
Lưu chuyển tiền thuần	0.86	2.99	7.24	6.93	-18.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	6.09	9.07	16.3	23.2	4.82